



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
MÙA MƯA NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 9/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước

Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034

Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt	5
2.1.1. Tổng lượng nước	5
2.1.2. Chất lượng nước	6
2.2. Tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	11
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	14
III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	14
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt	14
3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất	14
PHỤ LỤC	15

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước TP Đà Nẵng được biên soạn 1 năm 2 lần vào mùa mưa và mùa khô nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Thành phố Đà Nẵng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có diện tích tự nhiên là 11.859,59km². Tài nguyên nước mặt, tổng lượng mưa năm bình quân từ 2.000 – 3.500mm, trong đó lượng mưa mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 8) chiếm khoảng 25% tổng lượng mưa cả năm, mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12) chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa năm. Tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocene (qh) và tầng chứa nước Pleistocene (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước chính như sau: Tầng chứa nước qh là 691.628 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 135.807 m³/ngày.

Nội dung chính Bản tin mùa mưa bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mặt mùa khô năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa khô năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa mưa năm 2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước, chất lượng nước mùa khô trong phạm vi 22 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong mùa khô năm 2025, mực nước trung bình trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh tăng 10cm so với mùa khô năm trước. Lưu lượng nước có xu thế tăng khoảng 35,3% so với mùa khô trước. Tổng lượng nước đến tại trạm Phú Ninh khoảng 454,8 triệu m³. Chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong mùa khô năm 2025 mực nước dưới đất trung bình có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước tại tầng chứa nước qh, qp. Dự báo mùa mưa năm 2025, mực nước dưới đất tiếp tục có xu thế dâng so với số liệu quan trắc mùa mưa năm 2024.

Tại thành phố Đà Nẵng, hiện chưa ghi nhận công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Chất lượng nước trong thành phố tương đối tốt, tuy nhiên một số công trình có thông số Độ mặn, Amoni, Sắt, Mangan vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1 Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt

2.1.1. Tổng lượng nước

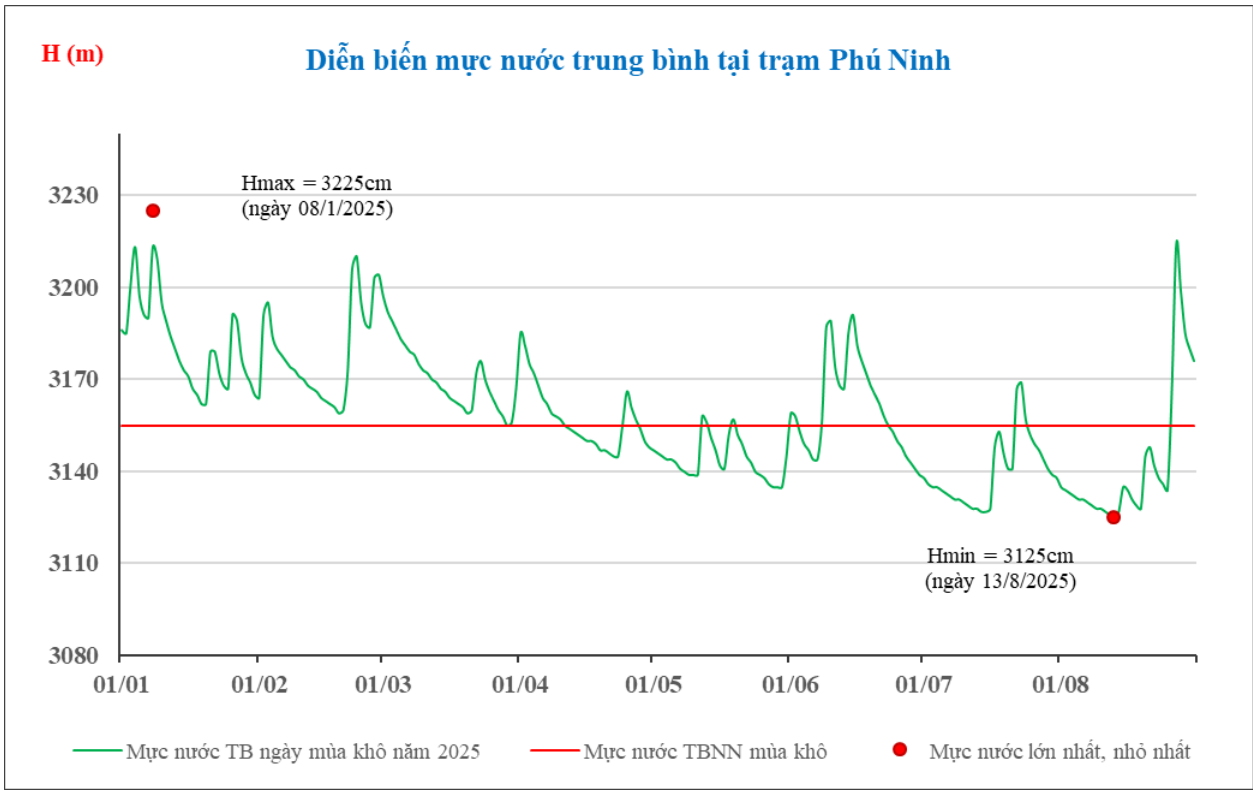
Mức nước trung bình mùa khô năm 2025 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3159cm, tăng 10cm so với mùa khô năm 2024 và tăng 04cm so với mùa khô trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 3225cm (ngày 08/1/2025), giá trị mức nước nhỏ nhất là 3125cm (ngày 13/8/2025).

Trong mùa khô năm 2025, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình khoảng 21,7m³/s, tăng khoảng 5,6m³/s so với mùa khô năm 2024.

Trong mùa khô năm 2025, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 454,8 triệu m³, tăng khoảng 118,6 triệu m³ so với mùa khô năm 2024.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa khô năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	MK 2024	MK 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với MK 2024
Phú Ninh	Mức nước (cm)	3155	3149	3159	0,13	0,3
	Lưu lượng nước (m3/s)	17,0	16,0	21,7	27,6	35,3
	Tổng lượng nước (triệu m³)	356,5	336,2	454,8	27,6	35,3



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa khô năm 2025 tại trạm Phú Ninh

2.1.2. Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy chất lượng nước sông Yên Thuận có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, vào các tháng 1, tháng 2 và tháng 4 có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

Trạm Phú Ninh	Tháng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
WQI	82	89	98	89	80	98	99	99

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong mùa khô năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì (Plumbum), Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, BOD₅, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị thuộc cột A. Các thông số Amoni, Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước thuộc cột A và E.Coli không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

2.2 Tài nguyên nước dưới đất

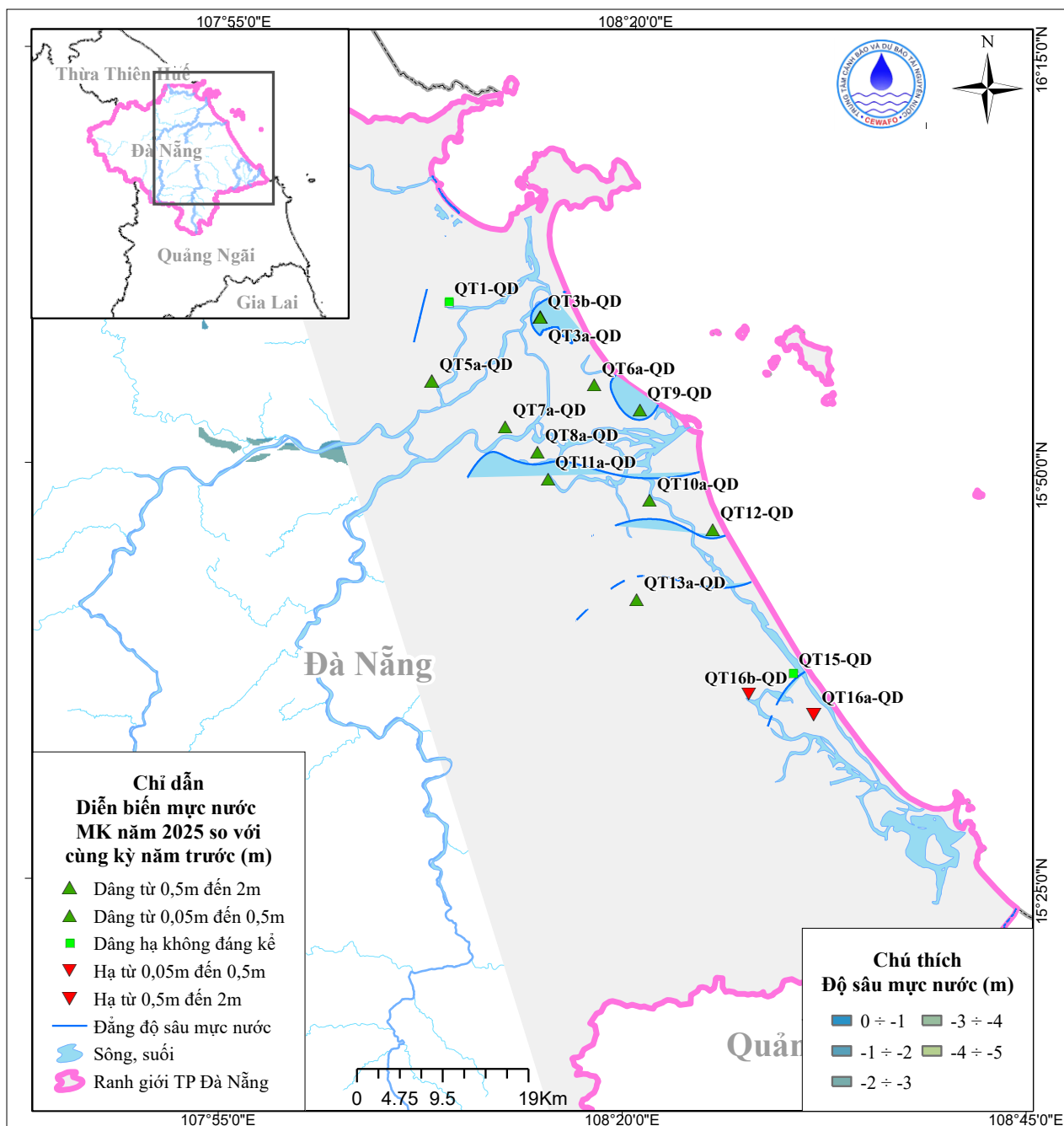
2.2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1 Mục nước

a) Tầng chứa nước Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,72m tại xã Đại Lộc (QT5a-QD) và giá trị hạ thấp nhất là 0,74m tại phường Quảng Phú (QT16a-QD).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,18m tại xã Thăng Bình (QT13a-QD) và sâu nhất là -4,99m tại phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2025 tăng qh

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tăng qh (m)

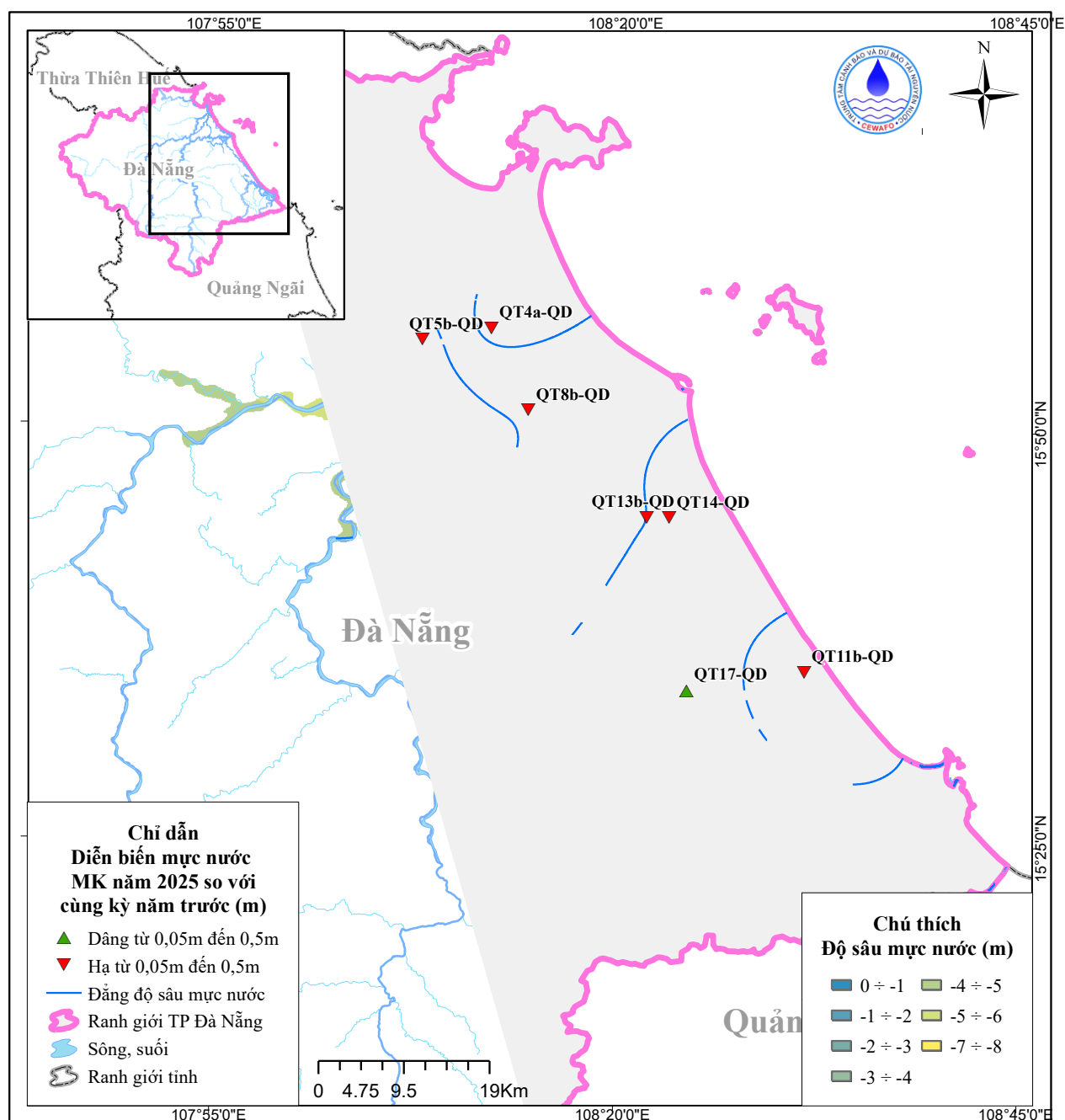
Thời gian Vị trí	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025
phường An Hải (QT1-QD)	-1,96	-2,18	-2,38	-2,56	-2,77	-2,62	-2,75	-3,01
phường Ngũ Hành Sơn (QT3a-QD)	-2,74	-3,23	-3,50	-3,85	-4,16	-3,59	-3,12	-3,38
phường Ngũ Hành Sơn (QT3b-QD)	-4,59	-4,92	-4,91	-5,10	-5,34	-5,17	-4,91	-4,97
xã Thăng An (QT10a-QD)	-4,09	-4,27	-4,24	-4,65	-4,67	-4,29	-4,25	-4,37
xã Duy Xuyên (QT11a-QD)	-4,61	-4,75	-4,81	-4,83	-4,94	-4,62	-4,65	-4,77

Thời gian Vị trí	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025
xã Thăng An (QT12-QD)	-3,72	-4,07	-4,36	-4,99	-5,41	-4,91	-4,77	-5,13
xã Thăng Bình (QT13a-QD)	-1,03	-1,28	-1,15	-1,32	-1,54	-1,06	-1,00	-1,04
phường Bàn Thạch (QT15-QD)	-1,45	-1,54	-1,90	-2,29	-2,40	-2,09	-1,74	-2,20
phường Quảng Phú (QT16a-QD)	-2,12	-3,25	-3,52	-3,75	-4,17	-4,16	-4,14	-4,37
phường Bàn Thạch (QT16b-QD)	-0,74	-0,83	-1,10	-1,44	-2,42	-2,70	-2,15	-1,89
xã Đại Lộc (QT5a-QD)	-1,47	-2,52	-2,53	-2,83	-3,18	-2,03	-1,39	-2,09
phường Điện Bàn Đông (QT6a-QD)	-1,58	-1,98	-2,15	-2,42	-2,70	-2,00	-1,74	-2,08
xã Điện Bàn Tây (QT7a-QD)	-3,37	-3,74	-3,85	-4,04	-4,29	-3,99	-3,80	-4,05
xã Gò Nổi (QT8a-QD)	-2,61	-3,12	-3,44	-3,98	-4,23	-3,68	-3,45	-3,69
phường Hội An Đông (QT9-QD)	-1,45	-1,51	-1,55	-1,63	-1,99	-1,56	-1,53	-1,75

b) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa khô năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm 2024. Giá trị dâng cao nhất là 0,48m tại xã Thăng Bình (QT13b-QD) và một công trình có mực nước hạ là 0,64m tại phường Quảng Phú (QT11b-QD).

Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,25m tại xã Thăng Bình (QT14-QD) và sâu nhất là -4,93m tại xã Đại Lộc (QT5b-QD).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa khô năm 2025 tăng qđ

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước mùa khô tăng qđ (m)

Thời gian Vị trí	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025
phường Quảng Phú (QT11b-QD)	-2,78	-3,43	-3,94	-4,29	-4,66	-4,82	-4,82	-5,10
xã Thăng Bình (QT13b-QD)	-1,81	-2,03	-2,24	-2,40	-2,88	-2,48	-2,25	-2,56
xã Thăng Bình (QT14-QD)	-0,85	-1,04	-1,12	-1,59	-1,93	-1,22	-1,09	-1,18
xã Tây Hồ (QT17-QD)	-1,02	-1,16	-1,40	-1,70	-2,37	-2,43	-2,01	-1,77

Thời gian Vị trí	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025	6/2025	7/2025	8/2025
phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD)	-1,43	-1,60	-1,83	-2,10	-2,38	-1,73	-1,41	-1,68
xã Đại Lộc (QT5b-QD)	-4,49	-4,76	-4,87	-5,10	-5,43	-5,14	-4,72	-4,93
xã Gò Nổi (QT8b-QD)	-3,39	-3,70	-3,73	-3,83	-4,04	-3,97	-3,85	-3,91

2.2.1.2 Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/15 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại phường Hội An Đông (QT9-QD).

- *Các thông số vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) ở 3/15 công trình, vượt lớn nhất tại xã Thăng An (QT10a-QD).

- *Các thông số nhiễm bẩn*: Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l) ở 2/15 công trình, vượt lớn nhất tại phường Hội An Đông (QT9-QD).

- *Thông số Sắt chuyên*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 4/15 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại xã Đại Lộc (QT5a-QD).

Bảng 4. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH₄⁺	NO₃⁻	Fe	Mn	As	F⁻
GTGH	1.500	1,00	15,00	5,00	0,50	0,05	1,00
QT1-QD	485	0,63	0,12	5,18	0,52	0,004	0,17
QT3a-QD	132	0,05	4,17	0,28	0,05	0,003	0,07
QT3b-QD	256	0,01	0,35	0,54	0,05	0,003	0,23
QT10a-QD	258	0,75	0,08	4,15	0,71	0,003	0,07
QT11a-QD	252	0,02	13,82	0,07	0,05	0,003	0,17
QT12-QD	269	0,01	0,15	1,55	0,05	0,003	0,07
QT13a-QD	328	0,42	0,06	6,22	0,60	0,005	0,08
QT15-QD	120	0,31	0,27	3,88	0,16	0,008	0,07
QT16a-QD	96	0,15	1,30	0,99	0,05	0,008	0,07
QT16b-QD	384	0,27	0,04	1,70	0,13	0,003	0,17

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	Fe	Mn	As	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	15,00	5,00	0,50	0,05	1,00
QT5a-QD	214	0,32	4,95	14,04	0,17	0,003	0,19
QT6a-QD	109	0,01	0,56	1,25	0,09	0,003	0,07
QT7a-QD	348	1,81	0,08	6,86	0,33	0,003	0,37
QT8a-QD	240	0,02	4,47	0,58	0,05	0,003	0,19
QT9-QD	10.695	54,99	0,22	2,66	0,05	0,003	0,70

2.2.1.3 Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/7 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại xã Gò Nổi (QT8b-QD).

- *Các thông số vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy các thông số chất vi lượng nằm trong GTGH.

- *Các thông số nhiễm bẩn*: Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Amoni vượt GTGH (1mg/l) ở 1/7 công trình, tại xã Gò Nổi (QT8b-QD).

- *Thông số Sắt chuyên*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 4/7 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại tại xã Thăng Bình (QT13b-QD).

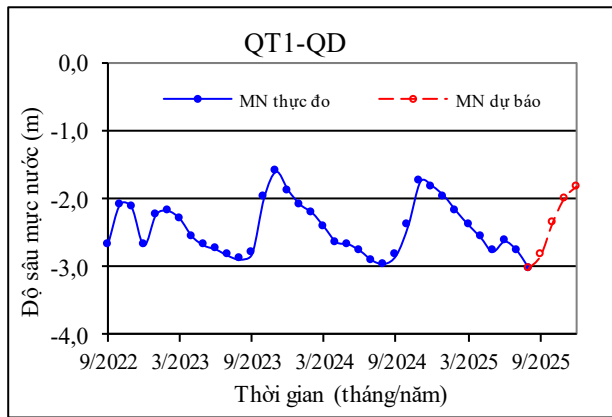
Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105	NH ₄ ⁺	NO ₃ ⁻	Fe	Mn	As	F ⁻
GTGH	1.500	1,00	15,00	5,00	0,50	0,05	1,00
QT11b-QD	62	0,01	0,15	0,52	0,05	0,006	0,09
QT13b-QD	115	0,51	0,03	9,60	0,06	0,004	0,07
QT14-QD	130	0,35	0,06	7,73	0,10	0,003	0,07
QT17-QD	174	0,05	0,44	1,66	0,10	0,006	0,09
QT4a-QD	82	0,23	0,71	8,54	0,19	0,003	0,07
QT5b-QD	132	0,12	0,08	7,81	0,05	0,004	0,10
QT8b-QD	3.290	38,73	0,12	2,87	0,11	0,005	0,99

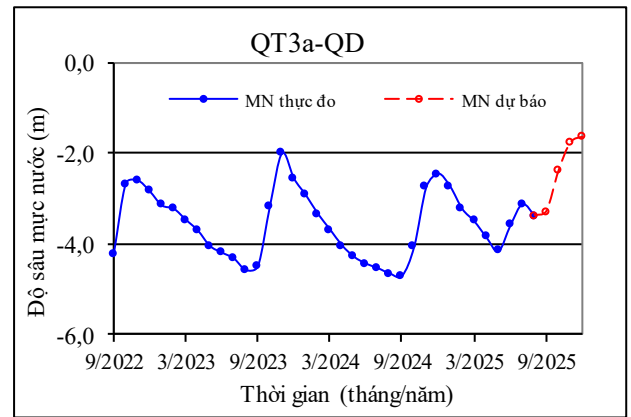
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

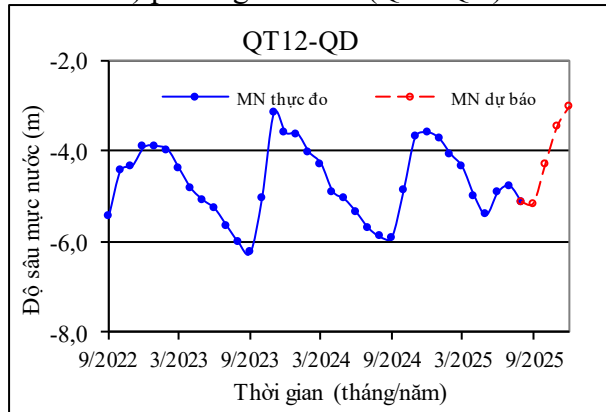
Mức nước trung bình các tháng mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,06m đến 1,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



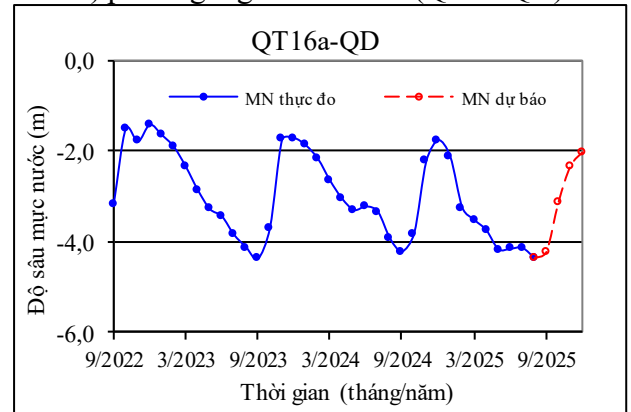
a) phường An Hải (QT1-QD)



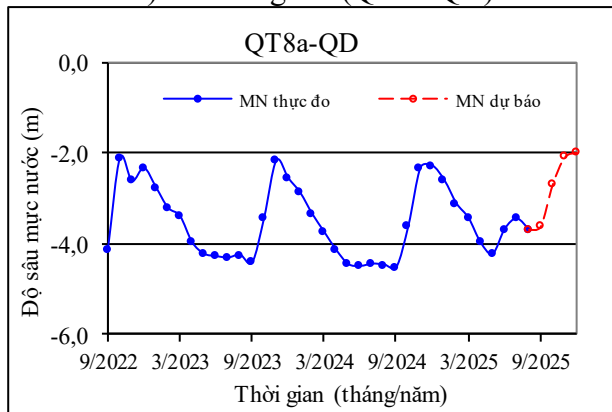
b) phường Ngũ Hành Sơn (QT3a-QD)



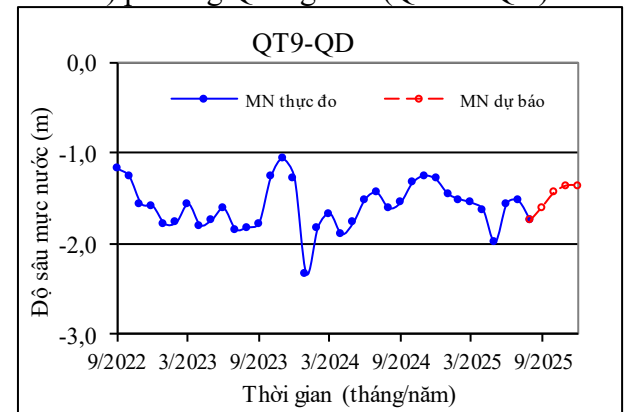
c) xã Thăng An (QT12-QD)



d) phường Quảng Phú (QT16a-QD)



e) xã Gò Nổi (QT8a-QD)

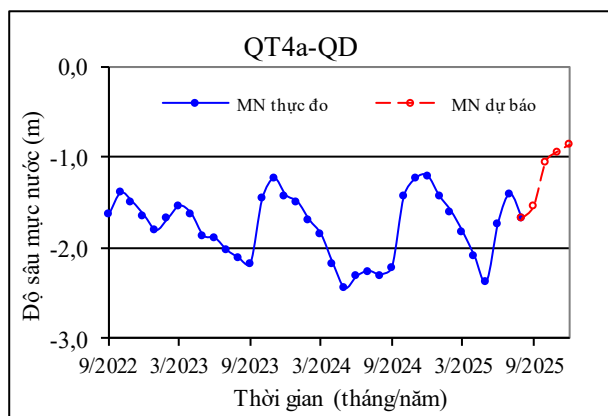


f) phường Hội An Đông (QT9-QD)

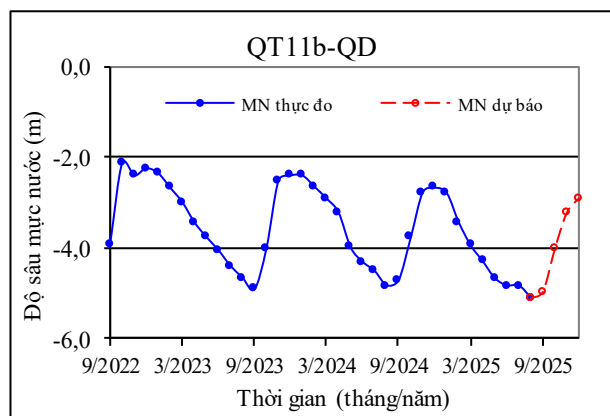
Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

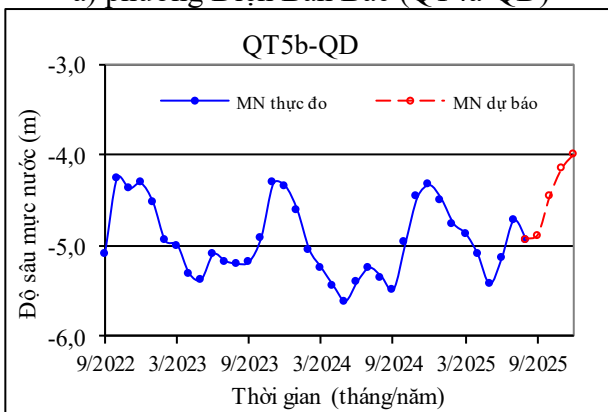
Mực nước trung bình các tháng mùa mưa năm 2025 có xu thế dâng, mực nước dâng từ 0,06m đến 0,27m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



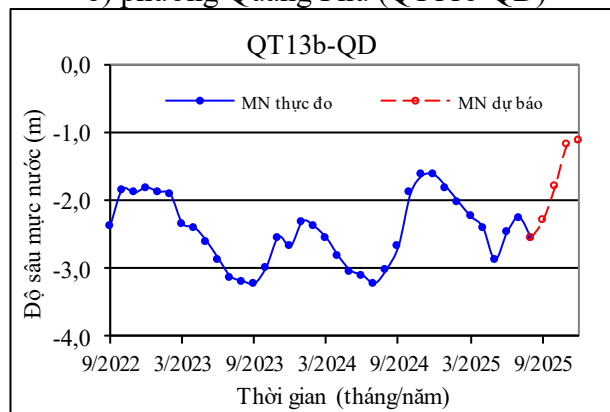
a) phường Điện Bàn Bắc (QT4a-QD)



b) phường Quảng Phú (QT11b-QD)



c) xã Đại Lộc (QT5b-QD)



d) xã Thăng Bình (QT13b-QD)

Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qđ

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-QD	P. An Hải	-1,82	-2,83	-2,24	15/9/2025
2	QT3a-QD	P.Ngũ Hành Sơn	-1,64	-3,29	-2,28	15/9/2025
3	QT8a-QD	xã Gò Nổi	-1,98	-3,62	-2,60	15/9/2025
4	QT9-QD	P.Hội An Đông	-1,36	-1,60	-1,44	15/9/2025
5	QT12-QD	xã Thăng An	-3,04	-5,16	-3,99	15/9/2025
6	QT16a-QD	P.Quảng Phú	-2,02	-4,23	-2,93	15/9/2025
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT11b-QD	P.Quảng Phú	-2,91	-4,96	-3,77	15/9/2025
2	QT13b-QD	xã Thăng Bình	-1,12	-2,30	-1,60	15/9/2025
3	QT4a-QD	P.Điện Bàn Bắc	-0,87	-1,54	-1,10	15/9/2025
4	QT5b-QD	xã Đại Lộc	-3,99	-4,88	-4,37	15/9/2025

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong thành phố thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1 Đối với tài nguyên nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm Phú Ninh trong mùa khô năm 2025 tăng khoảng 118,6 triệu m³ so với mùa khô trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm Phú Ninh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi thành phố Đà Nẵng chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong thành phố nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh và qp. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Sắt, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Amoni và Độ mặn vượt GTGH tại phường Hội An Đông (QT9-QD), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại xã Thăng An (QT10a-QD); Sắt vượt GTGH lớn nhất tại xã Đại Lộc (QT5a-QD).

- Tầng qp: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại xã Gò Nổi (QT8b-QD); Sắt vượt GTGH lớn nhất tại xã Thăng Bình (QT13b-QD).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6^+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện